

**CÔNG TY CỔ PHẦN NEW ENERGY ASIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NEW ENERGY ASIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW ENERGY ASIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEW ENERGY ASIA JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108183493

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8, ngõ 78/1, Đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                        | 4632     |
| 2.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633     |
| 3.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722     |
| 4.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723     |
| 5.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4752     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Cung cấp các hoạt động kinh doanh bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng bao gồm các dịch vụ liên quan đến bất động sản như:<br>- Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng; - Dịch vụ định giá bất động sản; | 6820        |
| 7.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030        |
| 8.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1020        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 10. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3530(Chính) |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2790        |
| 12. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2640        |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2750        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, véc ni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711        |
| 19. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721        |
| 20. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1050        |
| 21. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061        |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100        |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210        |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4620 |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1062 |
| 30. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1071 |
| 31. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2720 |
| 32. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3520 |
| 33. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322 |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 38. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 41. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733 |
| 42. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2740 |
| 43. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 44. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện<br>Chi tiết: Sản xuất mô tơ, máy phát; Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                               | 2710 |
| 45. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2731 |
| 46. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2732 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 48. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1075 |
| 49. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1040 |
| 50. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Sản xuất súp và nước xuýt;<br>Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc; Sản xuất giấm;<br>Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. | 1079 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 8.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRƯƠNG THỊ THƯƠNG | Phòng 403, nhà A Tập thể Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 86.000     | 860.000.000           | 10,000    | 013367390                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 86.000     | 860.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN DŨNG   | Phòng 403, nhà A Tập thể Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 688.000    | 6.880.000.000         | 80,000    | 013367391                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 688.000    | 6.880.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN BÁ MẠNH    | Thôn Đông Du, Xã Đào Viên, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                 | Cổ phần phổ thông | 86.000     | 860.000.000           | 10,000    | 125750556                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                  | Tổng số           | 86.000     | 860.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                  |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013367391

Ngày cấp: 08/12/2010

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 403, nhà A Tập thể Phương Mai, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 8, ngõ 78/1, đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội